

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày 04/02/2021

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Ngọc Sửu.

- Bà Nguyễn Thị Bích.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 148/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/01/2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Lê Th, sinh năm 1977. (Vắng mặt).

Địa chỉ: số nhà 40, ngõ 219B, tổ Châu Xuyên, phường Lê L, thành phố B, tỉnh B.

***Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà 40, ngõ 219B, tổ Châu Xuyên, phường Lê L, thành phố B, tỉnh B.

Hiện nay đang đi lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ. (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là Lê Th trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Anh kết hôn với Nguyễn Thị S trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 19/11/2000 tại UBND phường Lê L, thành phố B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận nhưng từ năm 2013 vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn trong việc làm ăn và nuôi dạy con cái. Từ tháng 5 năm 2015 anh chị ly thân không còn tình cảm, không quan tâm đến nhau. Ngày 23/6/2015, anh đã làm đơn xin ly hôn chị S. Ngày 15/10/2015 chị S đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và Tòa án đã xử bác đơn xin ly hôn của anh và ra thời hạn 01 năm để hàn gắn tình cảm đoàn tụ gia đình nhưng thực tế sau 01 năm kéo dài tình trạng hôn nhân của anh chị không thể hàn gắn được và mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Từ tháng 9/2016 chị S đã bỏ nhà đi sống ở nơi khác và từ năm 2016 đến nay chị S đi đâu làm gì tôi không biết. Ngày 15/7/2017 hết 01 năm thử thách anh đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn lên Tòa án nhân dân thành phố B nhưng bị trả đơn vì không có địa chỉ của chị S. Anh lại làm đơn đề nghị Tòa án tìm kiếm người không có mặt ở địa phương và sau đó được biết chị S đi nước ngoài. Nay tôi xét thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị S.

- Về con chung: Anh và Nguyễn Thị S có 02 con chung là cháu Lê Đức Đ, sinh ngày 19/02/2001 và cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 14/03/ 2006. Hiện nay, hai con chung đang ở với anh, sau khi ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung và anh cũng tôn trọng ý nguyện của các con. Anh không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là Nguyễn Thị S hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Chị S có gửi văn bản về cho Tòa án và ghi đang làm tại công ty Lot3ia Jalanel1/3kepong nhưng không có địa chỉ cụ thể, không có căn cứ chứng minh về dấu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên không có căn cứ chấp nhận tài liệu chị S gửi về là có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị Nguyễn Thị S.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua con chị S là cháu Lê Đức Đ, sinh ngày 19/02/2001. Địa chỉ: số nhà 40, ngõ 219B, Tổ Châu Xuyên, phường Lê L, thành phố B, tỉnh B chị S có quan điểm trình bày như sau: Anh là con của mẹ Sinh có địa chỉ như trên. Hiện nay mẹ anh đang đi lao động tại Malaysia không có mặt tại địa phương, nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình anh thông qua

mạng xã hội, ông bà ngoại anh đã già nên không thể làm việc với Tòa án được đề nghị Tòa án ghi lời trình bày của anh.

Về địa chỉ mà mẹ anh ở bên nước ngoài thì anh không rõ, anh không biết địa chỉ cụ thể của mẹ anh ở bên nước ngoài.

Tòa án yêu cầu gia đình anh thông báo để mẹ anh gửi quan điểm về thì anh từ chối thực hiện vì mẹ anh ở bên nước ngoài đi lại khó khăn và do dịch bệnh.

Về việc bố anh là Thành xin ly hôn thì mẹ anh có trao đổi về với gia đình là:

- Về quan hệ hôn nhân: Bố mẹ anh đã ly thân từ lâu khoảng hơn 4 năm nay rồi. Trên thực tế bố mẹ anh không ở cùng nhau nữa mà đã ly thân như anh đã trình bày. Mẹ anh cũng có nói với anh là bỏ thì bỏ chứ không ở với bố anh nữa. Mẹ anh đồng ý ly hôn với bố anh. Đây là việc của bố mẹ anh nên anh cũng không có ý kiến gì. Về con chung: Bố mẹ anh có sinh được 2 anh em anh là Lê Đức Đ, sinh năm 2001 và em Lê Thị Thùy L, sinh năm 2006. Hiện nay, anh em anh đang ở cùng bố. Trường hợp bố mẹ không ở cùng nhau nữa thì anh đồng ý ở với bố.

- Về tài sản: Mẹ anh không yêu cầu giải quyết.

* Tại đơn trình bày nguyện vọng cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 14/3/2006 trình bày có nguyện vọng được ở với bố khi bố ly hôn.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, Lê Th xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Nguyễn Thị S vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho anh Lê Th được ly hôn chị Nguyễn Thị S. Về con chung: căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 14/3/2006 cho anh Lê Th trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Lê Đức Đ đã trưởng thành, không đặt ra xem xét giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Lê Th không yêu cầu nên không xem xét. Tài sản chung, công nợ: Anh Th trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Lê Th phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Th là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với chị Nguyễn Thị S. Bị đơn Nguyễn Thị S là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại số nhà 40, ngõ 219B, Tổ Châu Xuyên, phường Lê L, thành phố B, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 19036/QLXNC-P5 ngày 23/10/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì Nguyễn Thị S đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 05/7/2017, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị S. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Lê Th vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị S vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Tòa án đã tiến hành làm việc với người thân của chị S để yêu cầu cung cấp địa chỉ cụ thể của chị S ở nước ngoài nhưng gia đình không cung cấp, thì đây được coi là trường hợp chị Nguyễn Thị S cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị S theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Th, chị Nguyễn Thị S .

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Theo anh Th trình bày anh Lê Th kết hôn với Nguyễn Thị S trên cơ sở

có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 19/11/2000 tại UBND phường Lê L, thành phố B. Ban đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng từ năm 2013 vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn trong việc làm ăn và nuôi dạy con cái. Từ tháng 5 năm 2015 vợ chồng ly thân không còn tình cảm không quan tâm đến nhau. Ngày 23/6/2015 anh Th đã làm đơn xin ly hôn chị S. Ngày 15/10/2015 chị S đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm và Tòa án đã xử bác đơn xin ly hôn của anh và ra thời hạn 01 năm để hàn gắn tình cảm đoàn tụ gia đình nhưng thực tế sau 01 năm kéo dài tình trạng hôn nhân của anh và chị S không thể hàn gắn được và mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Từ tháng 9/2016 chị S đã bỏ nhà đi sống ở nơi khác và từ năm 2016 đến nay chị S đi đâu làm gì anh không biết. Ngày 15/7/2017 hết 01 năm thử thách anh đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn lên Tòa án nhân dân thành phố B nhưng bị trả đơn vì không có địa chỉ của chị S. Anh Th đã làm đơn đề nghị Tòa án tìm kiếm người không có mặt ở địa phương và sau đó được biết chị S đi nước ngoài.

Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh Lê Th đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị S. Thông qua người thân (là con chị S) thì chị Nguyễn Thị S có quan điểm không đồng ý chung sống với anh Th nữa.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân của anh Lê Th và chị Nguyễn Thị S là hợp pháp. Hiện nay anh Lê Th và chị Nguyễn Thị S mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn không còn liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả anh Lê Th và chị Nguyễn Thị S đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Lê Th và chị Nguyễn Thị S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho Lê Th được ly hôn chị Nguyễn Thị S.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh Lê Th và chị Nguyễn Thị S có 02 con chung là cháu Lê Đức Đ, sinh năm 2001 và cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 14/3/2006. Hiện nay, hai con chung đang ở với anh Th, sau khi ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung và anh cũng tôn trọng ý nguyện của các con. Anh không yêu cầu chị S cấp dưỡng.

[4.2]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị S không có mặt

tại gia đình mà đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Do đó, chị S không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Hai con chung đang ở ổn định với anh Th, cháu Linh trên 7 tuổi có nguyện vọng ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Cháu Đạt đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung là Lê Thị Thùy L, sinh ngày 14/3/2006 cho anh Lê Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nguyễn Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Lê Th không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp Nguyễn Thị S về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): anh Th trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc Lê Th phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lê Th được ly hôn chị Nguyễn Thị S.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 14/3/2006 cho anh Lê Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc

đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Lê Th không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp Nguyễn Thị S về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Anh Lê Th phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000738 ngày 10/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh Lê Th đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị S hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Lê Th cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND phường Lê L, TP. Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

